

大仁科技大學招生重要日期 *Schedule for Admission*

Trường đại học công nghệ Daren

Ngày tháng tuyển sinh quan trọng

項目 <i>What</i> Hạng mục	日期 <i>Dates</i> Ngày tháng
繳交紙本資料件 <i>Submit required paper documents</i> Nộp bản hồ sơ giấy	12月20號前 <i>before December 20th</i> Trước Ngày 20 tháng 12
審核或甄試 <i>Applications review and entrance exams</i> Xét duyệt hoặc thi tuyển	12月20號至12月30號 <i>December 20th ~ December 30th</i> Ngày 20 tháng 12 đến 30 tháng 12
公告錄取名單 <i>Results of admission announcement.</i> Thông báo danh sách trúng tuyển	1月中 <i>Mid-January</i> Giữa tháng 1
寄發入學許可 <i>Admission letter distributing</i> Gửi giấy báo nhập học	1月底 <i>the end of January</i> Cuối tháng 1
報到與註冊入學 <i>Check-in and registration</i> Ghi tên và đăng ký nhập học	2月中 <i>Mid-February</i> Giữa tháng 2

學年期間：每學年共有兩學期

1. 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。
2. 第二學期：每年 2 月初至 6 月底。
3. 學期期間為寒暑假。

Academic Year: two semesters for each academic year.

1. *First semester: from early September to the middle of January.*
2. *Second semester: From the middle of February to the end of June.*
3. *Summer and winter vacations are followed by the end of the semester.*

Thời gian: mỗi năm có 2 kỳ tuyển sinh

1. Đợt 1: đầu tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm
2. Đợt 2: đầu tháng 2 đến cuối tháng 6 hàng năm
3. Thời gian giữa các học kỳ là kỳ nghỉ đông và hè

重要提醒 *important Note* Những lưu ý quan trọng

1. 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道
Applicant shall submit application via our coporation partner in each country or submit to our school directly, please do not use other submission channels.
Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.
2. 代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍(含翻譯文件、公證、體檢表、財力證明、華語課程、住宿費、機票費、簽證費、手續費)，提醒申請人自行注意考量
Reminder: Please be aware that in general, reasonable agency fee shall fall within USD\$2,000 (including translation documents, notary, physical examination form, financial statement, Chinese courses, accommodation fee, air fares, VISA and service charge)
Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép và không được vượt quá 2000 USD (bao gồm dịch thuật hồ sơ, công chứng, khám sức khỏe, chứng minh tài chính, khóa học tiếng Hoa, chi phí ở, vé máy bay, chi phí visa, chi phí thù tục), vấn đề này người đăng ký dự tuyển phải tự chú ý xem xét.
3. **考量新南向產學合作國際專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校，轉系則依學校相關規定作業。**
International Industry-University Cooperative Program for the New Southbound Students is designed to combine the academic and corporation operations with specialized courses, therefore, students in this program are not allowed to transfer to any departments or colleges at school.
Xem xét chương trình hợp tác quốc tế theo chính sách Tân Hướng Nam đối với các vấn đề có liên quan đến thiết kế theo chương trình học lớp chuyên ban, Sinh viên lớp chuyên ban không được tự ý chuyển trường, chuyển khoa dựa vào những quy định có liên quan tác nghiệp của Trường học.
4. 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。
Illegal working either outside-campus or against working hours regulation set by the government without a valid work permit, students may be fined or deported back to one's country of origin. Please be sure to follow the regulation below:
Trường hợp không có thể làm việc ở bên ngoài nhà trường hoặc vi phạm số giờ làm việc theo quy định của chính phủ, nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào bắt được, sẽ bị phạt tiền và có khả năng phải trả về nước ngay lập tức, số giờ làm việc sẽ căn cứ theo quy định của luật lao động do Bộ lao động ban hành.
5. 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考**在台估計費用列表**)
TAJEN UNIVERSITY will provide subsidy for internship courses, but applicant shall evaluate if the subsidy can cover total living expenses in Taiwan (Please refer to "Approximation of Student Fees in Taiwan")
Khóa học thực tập sẽ có tiền trợ cấp, nhưng không thể hoàn toàn hỗ trợ chi phí học tập tại Đài Loan, người đăng ký sẽ phải tự xem xét (chi phí tại **Đài Loan xin hãy tham khảo Bảng liệt kê chi phí tự tính tại Đài Loan**)
6. 本校於各階段設有華語文測驗門檻，學生於畢業前需通過校內或校外華語文能力測驗三級(B1)以上成績，方可取得畢業證書，為方便學生考取華語文證書，本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。
TOCFL threshold is a requirement for the industry-academia collaborative program students. Students under the program must acquire TOCFL Level 3(B1) so as to receive the certificate of graduation. TOCFL test will be held in January and June at campus, students may take the test at their convenience. Fee for group test is NTD1,600 and NTD2,000 for individual students. Students are suggested to take the TOCFL test and pay the fees accordingly. Fees are adjustable in regards to the institute of the TOCFL. For more information, please visit <https://reg.sc-top.org.tw>.
Trường có yêu cầu về mức kiểm tra năng lực tiếng Trung ở từng giai đoạn, các em cần phải vượt qua kỳ thi năng lực tiếng Trung cấp 3 (B1) trở lên mới được nhận bằng tốt nghiệp. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. (Nếu cá nhân tự đăng ký) Lệ phí thi là 2000 Đài tệ hoặc (nếu đăng ký theo nhóm) là 1600 tệ. Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.
7. 依照教育部規定，自 112 學年度起新核定開設之學位專班，學生需具備華語文能力 A2 (含) 級以上。未具備 A2 (含) 級以上之學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗者，則學校應准予退學。**第五學期結束前取得華語文能力測驗 B1 級別，如若未通過則需於第六學期加選華語加強付費課程並於學期結束前取得華語文能力測驗 B1 級別。**
According to the regulations of the Ministry of Education, starting from the 112th academic year (Fall semester, 2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the second semester

of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school. Likewise, students must obtain TOCFL (B1) by the end of the 5th semester. Any student who failed to pass should retake the course and pay their own course fee before the 6th semester and reach Level B1.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi (tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023) những lớp chuyên ban đại học được bộ phê duyệt, thì sinh viên cần phải có bằng chứng nhận năng lực tiếng Hoa A2 (trở lên). Nếu chưa có bằng A2 (trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất sinh viên phải lấy được bằng A2 (trở lên). Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học. Trước khi kết thúc học kỳ thứ năm, các em phải đạt được trình độ năng lực tiếng Trung B1. Nếu không đạt thì cần lựa chọn tham gia khóa học tiếng Trung nâng cao (chi phí tự thanh toán) trong học kỳ thứ sáu và đạt được trình độ năng lực tiếng Trung phải đạt B1 trước khi kết thúc học kỳ.

8. 學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費

During internship courses, in order to keep registration at school, the tuition must be paid in full.

Khi sinh viên tham gia khóa thực tập, phải mang tư cách là Sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ các khoản tiền học phí và phụ phí.

9. 校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

其他重要規範請詳「大仁科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書」

For other information, please refer to “International Industry-University Cooperative Program – Notice of Rights and Obligations”

Quy định quan trọng khác xem chi tiết tại “Bản thông báo quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng tham gia Chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế của Đại học khoa học kỹ thuật Daren.

申請簽證須知 *VISA application notice*

Điều cần biết khi xin visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。

Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.

Tất cả thông tin đều cần phù hợp danh sách trúng tuyển và tư cách xin học, nếu không phù hợp không thể xin được visa, nhắc nhở người đăng ký tự chú ý.

申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。

After receiving admission letter, applicants will get support from our partners or staff to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.

Người đăng ký sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, sẽ do đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường hỗ trợ làm visa, nhưng nhà trường chỉ giới hạn trong phạm vi hỗ trợ xin visa, còn visa có lấy được hay không thuộc phạm vi quyền hạn của lãnh sự quán văn phòng đại diện ở các nước, nhà trường không có quyền can thiệp.

文件

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. 簽證申請表 | 11. 體檢表正本(含細項) |
| 2. 護照 | 12. 本校入學通知書影本 |
| 3. 2吋相片*2 | 13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本 |
| 4. 本校入學通知書 | 14. 成績單中(英)文翻譯公證影本 |
| 5. 畢業證書正本 | 15. 財力證明影本 |
| 6. 成績單正本 | 16. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本 |
| 7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本 | 17. 體檢表正本(細項影本) |
| 8. 成績單中(英)文翻譯公證正本 | 18. 護照影本 |
| 9. 財力證明(依據本校簡章要求) | 19. 身份證影本 |
| 10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本 | |

Documents required

- | | |
|--|--|
| 1. Visa application form | 11. Physical examination form (incl. detail) |
| 2. Passport | 12. Copy of admission letter |
| 3. Two 2-inch recent photos | 13. Notarized Copy of Diploma Certificate in Chinese (or English) |
| 4. Admission letter | 14. Notarized Copy of Transcript in Chinese (or English) |
| 5. Certificate of diploma | 15. Copy of Proof of Financial Ability |
| 6. Transcript | 16. Copy of Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). |
| 7. Notarized Diploma Certificate in Chinese (or English) | 17. Physical examination form (with copy of detail) |
| 8. Notarized Transcript in Chinese (or English) | 18. Copy of Passport |
| 9. Financial aid financial statement (according to our guidelines) | 19. Copy of ID Card |
| 10. Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). | |

Giấy tờ

- | | |
|--|--|
| 1. Tờ khai xin visa | 11. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết) |
| 2. Hộ chiếu | 12. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường |
| 3. 02 ảnh 4 x6 | 13. Bản sao công chứng bản dịch tiếng Trung (Anh) bằng tốt nghiệp |
| 4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường | 14. Bản sao công chứng dịch Trung (Anh) học bạ |
| 5. Bản chính Bằng tốt nghiệp | 15. Bản sao chứng minh tài chính |
| 6. Bản chính học bạ | 16. Bản sao Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. |
| 7. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) bằng tốt nghiệp | 17. Bản chính giấy khám sức khỏe (bao gồm bản sao danh mục chi tiết) |
| 8. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) học bạ | 18. Bản sao hộ chiếu |
| 9. Bản chứng minh tài chính (theo yêu cầu của sổ tay tuyển sinh nhà trường) | 19. Bản sao chứng minh thư |
| 10. Bản chính Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. | |

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary.

※ Văn phòng (văn phòng đại diện) tại các nước do công tác hành chính khác nhau, nên giấy tờ yêu cầu cũng khác nhau, những giấy tờ liệt kê bên trên chỉ là giấy tờ cơ bản khi xin visa, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, mà có thông báo bổ sung giấy tờ khác.

所需時間

- 一般普通件簽證核發時間為 7 天
- 快速急件簽證核發時間為 3 天

Time required

- 7 days for Standard VISA
- 3 days for Priority VISA

Thời gian cần thiết

- Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông thông thường là 7 ngày
- Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày

※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary.

※ Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm gấp visa nhà trường sẽ thông báo.

費用(持美國護照者另計)

- 一般普通件簽證為 66USD
- 快速急件簽證為 99USD

Fee (not applicable for USA passport owner)

- USD\$66 for Standard VISA
- USD\$99 for Priority VISA

Chi phí(trường hợp mang hộ chiếu Mỹ tính riêng)

- Chi phívisa phổ thông thông thường là 66 USD
- Chi phívisa nhanh là 99 USD

持美國護照者

- 一般普通件簽證為 160USD
- 快速急件簽證為 185USD

For USA passport owner

- USD\$160 for Standard VISA
- USD\$185 for Priority VISA

Người mang hộ chiếu Mỹ

- Chi phívisa sa phổ thông thông thường là 160 USD
- Chi phívisa nhanh là 185 USD

申請資格 Eligibility

Đối tượng đăng ký

國籍 Nationality

Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application
Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam (ghi chú 1) chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là sinh viên Hoa kiều.
2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.
Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
 - a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.
Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký, cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.
 - b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.
Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.
 - c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.
Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.
Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.
Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch của quốc gia trong chính sách tân hướng nam và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài.

註 1: 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to "Operation Directions Governing Applications and Reviews for MOE Subsidies for Technical and Vocational Universities and Colleges to Offer Academia-Industry Cooperation International Professional Programs", the new southbound countries include Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand and Australia.

Dựa theo quy định chương trình của Bộ giáo dục về việc hợp tác nghiên cứu và áp dụng các lớp học đặc biệt dành cho các trường kỹ thuật, cao đẳng nghề. Các nước hướng nam mới bao gồm: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, South Asia countries (I.e Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and New Zealand, Australia.

- 註 2: 所稱海外, 指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。
Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.
 Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kong và Ma cao.
- 註 3: 所稱連續居留, 指外國學生每歷年在國內停留期間不得逾一百二十日。
The term “continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.
 Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.
- 註 4: 所定六年, 以擬入學當學期起始日期 (二月一日或八月一日) 為終日計算之。
The six year calculation period as prescribed in paragraph 2, paragraph 3 and paragraph 4 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.
 Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>之規定。若有修改, 以教育部公告為主。
An individual eligibility is based on” MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/nVdEVV>. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.
 Đối tượng xin căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/kYHqPY>. Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục.

學歷 Educational background

Học lực

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(國際及兩岸教育司網站 <https://goo.gl/4vIUJ6>)。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。
Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions (please refer to the website <https://goo.gl/4vIUJ6>). Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for undergraduate programs and bachelor’s degree.
 Cá nhân tốt nghiệp các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (Website Vụ giáo dục Quốc tế và hai bờ <https://goo.gl/4vIUJ6>) .Đối tượng đăng ký lớp cử nhân cần có học lực tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài trở lên.
2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。
Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.
 Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.
3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可, 符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校, 否則恕不受理申請。
Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education” <https://goo.gl/IEQcd9>. Otherwise, the application will not be accepted.
 Trường mà người đăng ký tốt nghiệp là trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận hoặc cơ quan chuyên trách chính quyền nước sở tại hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, phù hợp quy định “Biện pháp các trường đại học thực hiện công nhận học lực nước ngoài” (<https://goo.gl/29yeFG>) hoặc các trường được chính quyền Đài Loan lập dự án, nếu không không được chấp nhận.
4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者, 於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of or 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.
 Đối tượng đăng ký đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

大仁科技大學系所招生資訊 *Programs and Quota*

Trường đại học công nghệ Daren

Thông tin chiêu sinh của khoa

5. 語文能力 *Language ability/* Năng lực ngôn ngữ

大仁科技大學
申請入學文件檢查表
Application Documents Checklist
Trường đại học công nghệ Daren
Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký

	<p>外國學生產學合作專班入學申請表 <i>Application Form of International Industry-University Cooperative Program</i> Đơn xin nhập Chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho Sinh viên quốc tế</p>
	<p>具結書與授權書 <i>The declaration and the letter of authorization.</i> Giấy cam kết và thư ủy quyền</p>
	<p>畢業證書：中文或英文最高學歷畢業證書影本 <i>Diploma: One photocopy of high school / university diploma in Chinese or English</i> Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.</p>
	<p>成績單或在校成績證明：中文或英文最高學歷成績單證明影本 <i>Transcript or school report: One photocopy of high school / university transcripts in Chinese or English.</i> Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường: Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh</p>
	<p>語文證明：需具備以下條件之一 <i>Language Requirement: Shall have one of the following qualifications.</i> Chứng nhận ngoại ngữ: cần có một trong các điều kiện dưới đây. 教育部語言能力規定(或華語文能力證書 A1、托福 PBT340 分、托福 IBT18 分、多益 300 分、雅思 2.5 以上) <i>Language level requested by Ministry of Education (Or TOCFL A1, TOEFL PBT 340, TOEFL IBT 18, TOECL 300 or IELTS 2.5 and above.)</i> Qui định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ (chứng chỉ năng lực hoa ngữ A1, TOEFL PBT 340 điểm, TOEFL IBT 18 điểm, TOEIC 300 điểm, IELTS 2.5 trở lên)</p>
	<p>財力證明：需具備以下條件之一 <i>Financial aid: Shall have one of the following qualifications</i> Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây a. 財力證明 US\$2,500 元以上 <i>Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$2,500.</i> Chứng minh tài chính 2,500 USD trở lên b. 政府或銀行貸款證明 <i>Loan proof of government or bank</i> Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng c. 其他有力證明。 <i>Others</i> Chứng nhận hữu ích khác</p>
	<p>其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀...等) <i>Other advantageous documents. (For example: Autobiography in Chinese or English, certificates of examinations, awards etc.)</i> Giấy tờ có lợi khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen...)</p>

具結書 *Declaration* Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

- a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

- b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

- c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

- d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

- e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

If any information (including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at TAJEN UNIVERSITY, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi

đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter TAJEN UNIVERSITY, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來台就學辦法』 <https://goo.gl/UYYbmbh>

Note : The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail. "International Students Undertaking Studies in Taiwan " <https://goo.gl/mr2cMF>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của "Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan". Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục. "Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan" <https://goo.gl/mr2cMF>.

申請人全名(正楷填寫) *Full Name (in Print)* _____

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

申請人簽名 *Applicant's signature* _____ 日期 *Date* _____ *date* 日/month 月/year 年

Chữ ký người xin học _____ Ngày tháng _____ Ngày tháng năm

授權書 *Letter of Authorization*

Thư ủy quyền

大仁科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

According to the Personal Data Protection Act, Tajen University issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal data by Tajen University. Your signature below indicates that you have read, understood and accepted the contents set forth in this agreement.

Để thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, Trường đại học công nghệ Daren báo cho bạn bằng văn bản và tìm kiếm sự đồng ý của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân. Khi bạn ký vào mẫu chấp thuận này ở cuối trang, bạn cho biết rằng bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận tất cả nội dung của mẫu đơn này.

Theo Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Trường đại học công nghệ Daren (gọi tắt là “chúng tôi”) đưa ra tuyên bố về thỏa thuận thu thập và bảo vệ dữ liệu cá nhân để thông báo cho bạn về trách nhiệm và quyền lợi của bạn, đồng thời xin bạn đồng ý với việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn. Chữ ký của bạn dưới đây cho thấy rằng bạn đã đọc, hiểu và chấp nhận các nội dung được quy định trong thỏa thuận này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利： 1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

I. Basic Data Collection, Renewal and Management

(I) Tajen University will collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act and relevant laws and rules enacted in Taiwan, the Republic of China.

(II) Please provide your accurate, latest and complete personal data.

(III) Your personal data collected by Tajen University to facilitate its administration includes the information in the columns marked as required on the form.

(IV) Please inform Tajen University of any change to your personal data to maintain the latest information.

(V) You may lose certain rights or benefits if you provide incorrect, untrue, outdated or incomplete information.

(VI) According to the Personal Data Protection Act (ROC), you are entitled to make the following requests: 1. To check or review the collected data. 2. To receive a photocopy of the collected data. 3. To supplement or revise the collected data. 4. To cease the collection, processing or use of the collected data. 5. To delete the collected data. However, Tajen University may reject your requests in order to meet the administrative needs of its offices and institutes.

Moreover, should you suffer any losses due to such requests, Tajen University shall not be held responsible for any compensation.

1. Thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin cá nhân

- (1) Chúng tôi thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa và các luật và quy định liên quan.
- (2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân của bạn chính xác, và đầy đủ.
- (3) Thông tin cá nhân của bạn được nhà trường thu thập để thực hiện công việc hành chính bao gồm các văn bản bắt buộc trong biểu mẫu.
- (4) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân của bạn, bạn hãy chủ động làm đơn yêu cầu nhà trường chỉnh sửa để thông tin.
- (5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không đúng sự thật, lỗi thời hoặc không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, bạn có thể bị mất các quyền và lợi ích liên quan.
- (6) Bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc:
 1. Yêu cầu được kiểm tra.
 2. Yêu cầu sao chép.
 3. Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.
 4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
 5. Yêu cầu xóa.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết cho mỗi đơn vị của trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc kinh doanh của mình, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên của bạn. Và nếu quyền lợi của bạn bị thiệt hại do bạn thực hiện các quyền trên thì nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

二、蒐集個人資料之目的

- (一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。
- (二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

II. Purpose of Personal Data Collection

- (I) *Tajen University collects your personal data to meet the needs of educational administration.*
- (II) *We will solicit your consent in a written form in advance before using your personal data to serve a purpose other than the one specified in Item (I) of this article. While you may refuse to provide your personal data to Tajen University, you may lose certain rights or benefits as a consequence.*

2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

- (1) Trường học của chúng tôi thu thập dữ liệu cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là "nhu cầu hành chính giáo dục".
- (2) Khi việc sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích mà nhà trường thu thập, chúng tôi sẽ tìm kiếm sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân của mình cho nhà trường, nhưng bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

III. Basic Information Security Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by Tajen University the occurrence of any

natural disasters, incidental changes or other unavoidable circumstances, Tajen University shall inspect the cause and inform

you by phone, mail, email or website notice.

3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu chúng tôi vi phạm các quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" do thiên tai, sự cố hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi, hoặc bị vi phạm theo một cách khác, trường của chúng tôi sẽ tiến hành điều tra. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

IV. Validity of Agreement

(I)Your signature on this agreement indicates that you have read, understood and accepted its contents.

(II)TAJEN UNIVERSITY is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the TAJEN UNIVERSITY website. Should you disagree with any amendments, please exercise your right to request that TAJEN UNIVERSITY discontinue to collect, process or use your personal data according to Item VI of Article I. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.

4. Hiệu lực của mẫu chấp thuận

(1) Khi bạn ký vào thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung của thỏa thuận này.

(2) Nhà trường có quyền sửa đổi thông số kỹ thuật của mẫu đơn đồng ý này vào bất kỳ lúc nào. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu trường chúng tôi ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Điều 1, khoản 6 ở trên. Nếu không, sẽ được coi là bạn đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc của các bổ sung hoặc sửa đổi đó đối với thỏa thuận này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣屏東地方法院為第一審管轄法院。

V. Governing Law and Jurisdiction The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to Pingtung District Court as the court of the first instance jurisdiction. Note: The contents of this agreement weretranslated from the original Chinese. In the event of any discrepancies between the two versions, the Chinese always takes precedence.

5. Luật về điều chỉnh và thẩm quyền tài phán: Việc giải thích và áp dụng sự thỏa thuận này, cũng như các tranh chấp liên quan đến thỏa thuận này, sẽ được xử lý theo luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án quận Bình Đông ở Đài Loan sẽ là tòa án có thẩm quyền sơ thẩm.

個人資料保護法Personal Information Protection Act: <https://goo.gl/iYnX2E>

Luật bảo vệ thông tin cá nhân: <https://goo.gl/iYnX2E>

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print) Tên đầy đủ của người xin học (xin hãy viết chữ in Hoa): _____

簽名Signature/ Chữ ký _____

日期Date _____ date日/month月/year年 Ngày tháng năm

大仁科技大學學生在台估計費用列表

Approximation on Student Fees in Taiwan

Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên Trường đại học công nghệ Daren tại Đài Loan

項目 Item / Hạng mục	費用 Fees / Chi phí	備註 P.S. / Ghi chú
學雜費 Tuition / Tiền học phí phụ phí	NT\$32000	
住宿費 Accommodation costs / Chi phí chỗ ở	Chỗ ở miễn phí trong bốn năm ,kỳ nghỉ đông và hè sẽ đóng theo quy định của trường.	每學期開學前自行繳納完成, 逾期繳納者, 將以退學論 <i>Student must pay the tuition in full by himself/herself before every semester begins.</i>
其他費用 Other fees / Chi phí khác : 平安保險費 1267 元 <i>Other fees : Insurance NT\$1267</i> Chi phí bảo hiểm 1267		<i>Failure to do so may result in withdrawal from school. Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học.</i>
住宿費保證金 <i>Deposit for dormitory</i> Tiền đặt cọc ký túc xá	NT\$ 500 / semester 500 Đô la Đài Loan/học kỳ	辦理退宿後退還 <i>Refund after moving out of the dorm.</i> Sẽ hoàn lại sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng
住宿水電費用及垃圾清理費 <i>Dormitory fee, water and electricity fee, and garbage removal fee.</i> Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký túc xá	Chỗ ở miễn phí trong bốn năm ,kỳ nghỉ đông và hè sẽ đóng theo quy định của trường.	
6 個月外國新生醫療保險 (註) <i>6 months New International Students' Medical Insurance(NISMI) (Note)</i> Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học	NT\$ 3,000 / first 6 months (first semester) 3000 Đài tệ/ 6 tháng đầu tiên	第一次抵台時自行繳納給本校 <i>Student must pay these expenses by himself/herself on the first registration date.</i>
照相 2 吋*8 張 2-inch recent photos*8pcs 8 ảnh 4x6	NT\$350/ time / 350 Đài tệ/Lần	Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan lần đầu tiên
健康檢查費 Physical Examination Fee Chi phí khám sức khỏe	NT\$ 650 time / 650 Đài tệ/ Lần	
全民健康保險 National Health Insurance(NHI) / Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956 / semester (after second semester) 4,956 Đài tệ /học kỳ (Sau học kỳ 2)	於每學期或學年開學前自行繳納 <i>Student must pay the insurance by himself/herself</i>
外僑居留證 Alien Resident Certificate	NT\$ 1,000 / year / năm	

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài 工作證 <i>Working Permit</i> Thẻ đi làm	NT\$ 100 / 6 months 100 Đài tệ/ 6 Tháng	<i>before every semester or year begins.</i> Tự nộp trước mỗi học kỳ hoặc trước khi khai giảng năm học 預估之個人花費 <i>Approximate personal expenses</i> Chi phí cá nhân dự tính
銀行開戶 <i>Opening an account</i> Mở tài khoản ngân hàng	NT\$ 500 / time / lần	
床墊寢具費 <i>Mattress and Bedding</i> Chi phí tiền chăn ga gối đệm	-	
書費 <i>Book Expenses</i> / Chi phí tiền sách	NT\$ 6,000 / year / năm	
生活費 <i>Living Expenses</i> / Chi phí sinh hoạt	NT\$ 84,000 / year / năm	
<p>註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共3,000元。 <i>Note: The newly arrived students who have not stayed more than 6 months will not be required to underwrite an NHI policy. Hence, those who cannot join NHI will join in NISMI for first 6 months is NT\$3,000.</i></p> <p>Ghi chú: Học sinh mới cần sau khi cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.</p>		

是，我已清楚了解以上費用規定。 *Yes, I have understood the fees stipulation clearly.* / Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

簽名 *Signature* / Ký tên :

日期 *Date* / Ngày tháng :

大仁科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書

International Industry-University Cooperative Program – Notice of Rights and Obligations

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế của Trường đại học công nghệ Daren

- 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
- 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
- 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。
Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
- 學生需於學校**規定時間內繳交學雜費**與其他費用，若**未依規定時間繳交**者，將**依逾期未註冊理由**，處以**退學**。
Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.
Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
- 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
- 校外實習課程依每系所的實際安排。
The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department
Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.
- 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。
Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.
Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.
- 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。
If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.
Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cốp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.
- 學生可向境外生輔導與服務中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與外生輔導與服務中心，以利本校協助輔導與服務。
Students may apply work permit via Overseas Students Service Center. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester, maximum 40 hours per week

during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact the Overseas Students Service Center in each department which you belong to get further support for working outside campus.

Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường tại Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian theo học ở trường, số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và hè mỗi tuần tối đa là 40 tiếng), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên trong thời gian đi làm thêm ở bên ngoài, nếu có phát sinh vấn đề gì, xin hãy chủ động liên hệ và thông báo với khoa hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường hỗ trợ phụ đạo và phục vụ.

10. 轉系/轉校: 專班學生**不得**任意**轉換學校需符合政府與學校規範**, 轉系則依學校相關規定作業。

Transfer to other department or other school: present Industry-University Cooperative Program students are not to do any changes for personal reasons.

Chuyển khoa/chuyển trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác, nếu chuyển khoa cần phải căn cứ theo quy định liên quan của nhà trường.

11. 欲轉換為至一般外國學生身分, 將依以下說明辦理。學生: 符合一般外國學生入學申請相關規定, 需回國自行重新辦理簽證, 並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校: 發給入學或轉換身分通知書, 並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định, làm lại thủ tục nhập học.

12. 辦理復學。將依以下說明辦理: 學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。

Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-University Collaborative Program in the department.

Thủ tục xin trở lại trường. Sẽ thực hiện theo các nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại tại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.

13. 本校於各階段設有華語文測驗門檻, 學生於畢業前需通過校內或校外華語文能力測驗三級(B1)以上成績, 方可取得畢業證書, 為方便學生考取華語文證書, 本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測驗, 費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名), 為符合本專班規劃之各階段華語文門檻, 請學生踴躍參加考試, 以上考試時間與費用為參考, 需以當年度為主。另, 學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗, 相關考試時間與費用, 請自行上網查閱。

TOCFL threshold is a requirement for the industry-academia collaborative program students. Students under the program must acquire TOCFL Level 3(B1) so as to receive the certificate of graduation. TOCFL test will be held in January and June at campus, students may take the test at their convenience. Fee for group test is NTD1,600 and NTD2,000 for individual students. Students are suggested to take the TOCFL test and pay the fees accordingly. Fees are adjustable in regards to the institute of the TOCFL. For more information, please visit <https://reg.sc-top.org.tw>.

Trường có yêu cầu về mức kiểm tra năng lực tiếng Trung ở từng giai đoạn, các em cần phải vượt qua kỳ thi năng lực tiếng Trung cấp 3 (B1) trở lên mới được nhận bằng tốt nghiệp. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. Lệ phí là 2000 Đài tệ (nếu đăng ký cá nhân) hoặc 1600 tệ (nếu đăng ký theo nhóm). Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.

14. 依照教育部規定, 自 112 學年度起新核定開設之學位專班, 學生需具備華語文能力 A2 (含) 級以上。未具備 A2 (含) 級以上之學生, 須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗者, 則學校應逕予退學, 第五學期結束前取得華語文能力測驗 B1 級別, 如若未通過則需於第六學期加選華語加強付費課程並於學期結束前取得華語文能力測驗 B1 級別。

According to the regulations of the Ministry of Education, starting from the 112th academic year (Fall semester,

2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the second semester of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school. Likewise, students must obtain TOCFL (B1) by the end of the 5th semester. Any student who failed to pass should retake the course and pay their own course fee before the 6th semester and reach Level B1.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi (tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023) những lớp chuyên ban đại học được bộ phê duyệt, thì sinh viên cần phải có bằng chứng nhận năng lực tiếng Hoa A2 (trở lên). Nếu chưa có bằng A2 (trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất sinh viên phải lấy được bằng A2 (trở lên). Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học. Trước khi kết thúc học kỳ thứ năm, các em phải đạt được trình độ năng lực tiếng Trung B1. Nếu không đạt thì cần lựa chọn tham gia khóa học tiếng Trung nâng cao (chi phí tự thanh toán) trong học kỳ thứ sáu và đạt được trình độ năng lực tiếng Trung phải đạt B1 trước khi kết thúc học kỳ.

15. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

16. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

17. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.

Lớp hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

18. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。**(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元 -50,000 元)**

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$50,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định.

(Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 đài tệ)

19. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 23 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has

been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

20. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，境外生輔導與服務中心將協辦新辦或延期。
Residence permit must be extended every year with cost NTD\$1,000. Please check the valid date yourself. Overseas Students Service Center will assist to apply or extend.
Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.
21. 本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-17:00，週六 8:00-17:00。
School clinic service hour, from Monday to Friday: 08:00-17:00, Saturday: 8:00-17:00
Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian làm việc từ 08:00-17:00, thời gian làm việc của thứ 7 : 8:00 -17:00 trưa.
22. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或學生輔導中心(08-7624002#1391)。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。
Any claims, inquires or need further assistance, please contact Overseas Students Service Center at 08-7624002 ext. 1391 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)
Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (08-7624002 chuyên máy lẻ # 1391). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)
23. 國際中心不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在外國學生 **Facebook**中公告。
Office of International Affairs will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on Facebook or chat group.
Văn phòng Hợp tác Quốc tế thường xuyên tổ chức các chuyến tham quan hoặc hoạt động. Những thông tin liên quan mới nhất sẽ được công bố trên cộng đồng Facebook sinh viên nước ngoài. 以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。 *All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.*
Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

是，我已清楚了解以上規定 *Yes, I have read and understood all the regulations above.* / 是，我已清楚了解以上規定

英文姓名 *English Name* / 姓名 tiếng Anh:

生日 *Date of Birth* / Ngày sinh:

簽名 *Signature* / Ký tên: _____

日期 *Date* / Ngày tháng: _____

(日 *dd* / 月 *mm* / 年 *yyyy*)

大仁科技大學國際學生緊急醫療授權書

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Tajen University

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường đại học công nghệ Daren

學生姓名 <i>Student Name</i> Họ tên học sinh		生日 <i>Date of Birth</i> Ngày sinh	
--	--	---	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人)_____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，大仁科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student)_____ have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the "Offspring") encounters immediate dangers, Tajen University will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật)_____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con)gặp nguy hiểm khẩn cấp, Trường đại học công nghệ Daren sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予大仁科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Tajen University and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho Trường đại học công nghệ Daren và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

To provide first-aid.

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論大仁科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Tajen University nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể Trường đại học công nghệ Daren hay người được

trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 No.	姓名 Name Họ tên	關係 Relationship Xung hô	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động	宅(公)電話 Home (Office) No. Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :

提問內容 Quesiton Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không	有(請詳述問題)Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 <i>Whether my Offspring has long-term disease</i> Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
有無固定使用之藥物 <i>Whether my Offspring has a stationary used drug</i> Có thuốc sử dụng cố định hay không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
有無過敏之藥物 <i>Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to</i> Tùng dị ứng thuốc hay không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
自述 <i>Self-description</i> Tự thuật		

立書人姓名(請以正楷簽名) <i>Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters)</i> Họ Tên người viết(Xin hãy ký tên bằng nghiêng)			
與學生之關係(稱謂) <i>Relationship with the Student (Title)</i> Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 <i>Nationality</i> Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 <i>National (Residential) ID at the Residing Country</i> Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú		指紋畫押 <i>Fingerprint</i> Dấu vân tay	
聯絡資料 <i>Contact Info</i> Thông tin liên lạc	行動電話 <i>Mobile Phone</i> Điện thoại di động		
	住宅電話 <i>Home No.</i> Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 <i>Address of the Residence</i> Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 <i>E-mail</i> Hòm thư điện tử		
<p>◇ 本資訊將由大仁科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。<i>The information will be held and kept secret by the Tajen University, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary.</i> Thông tin này sẽ do Trường đại học công nghệ Daren lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 <i>The form is filled according to one's free will on the basis of truth.</i> Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際處境外生輔導與服務中心業務承辦人收存。 <i>Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International and Cross-Strait Affairs.</i> Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.</p>			

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment. Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học công nghệ Daren

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address: No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 90741, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số

20TEL/FAX: : +886-8-762-4002~5 #1811、1853、1854、1857

立 書 日

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền): _____年(Year / năm) ____月(Mouth / tháng) ____日(Day / Ngày)

通知書 Notification GIẤY THỜ NG BẢ O

學生姓名: Name: Họ tên học sinh:	性別: Gender: Giới tính:
出生年月日: Date of Birth: Ngày tháng năm sinh :	護照號碼: Passport No: Số hộ chiếu :
<p>本人了解進入國際學生產學合作專班課程，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力(TOCFL) A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，則學校應逕予退學。本人明白未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗將受退學處分。</p> <p>I agree to enter the International Programs of Industry-Academia Collaboration course, and must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A2 (including) level or above by the end of the second semester of the first grade. If I fail to pass TOCFL A2 (included) or above, I will be expelled from the school. I understand the regulation and I hereby sign this declaration.</p> <p>Tôi đã hiểu rõ khi tham gia chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại Học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế, tôi sẽ phải thi lấy được chứng chỉ hoa ngữ cơ bản (TOCFL) cấp độ A2 (trở lên) trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất. Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học .Tôi xin cam kết đã hiểu rõ nếu không lấy được chứng chỉ hoa ngữ cấp độ A2 (trở lên) , tôi sẽ chịu sự xử lý buộc thôi học.</p> <p style="text-align: center;">年 月 日 Date /Ngày month/tháng year/năm 切結人 Pledge to sign /Người cam kết</p>	

112 學年度第 2 學期大仁科技大學 國際產學專班學生入學管道

Year 2023 Semester I International Industry-University Cooperative Program applicants

Kênh nhập học dành cho chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế của Trường đại học công nghệ Daren tháng 2 năm 2024

學生姓名 Name / Họ tên sinh viên :

辦理項目 Checklist / Hạng mục thực hiện :

貸款金額 Loan amount / Số tiền vay :

中文 Chinese
Tiếng Trung

英文 English
Tiếng Anh

此項目總額不得超出 1500 美金

In total price must not beyond 1500USD.

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd

- 翻譯文件 *translated docs* / Dịch tài liệu
- 體檢表 *physical exam form* / Giấy khám sức khỏe
- 財力證明 *proof of financial statement* / Chứng minh tài chính
- 手續費 *Service charge* / Chi phí thủ tục
- 機票費 *Air fare* / Tiền vé máy bay
- 簽證費 *VISA fee* / Phí visa

_____ (USD/_____)

此項目總額不得超出 500 美金

In total price must not beyond 500USD.

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd

- 華語課程 *Chinese courses* / Khóa học tiếng Trung
- 住宿費 *Dormitory Fee* / Chi phí ký túc xá

_____ (USD/_____)

上述項目以外之費用

Other fee not included above.

Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

- 其他費用 *Other fees* / Chi phí khác

_____ (USD/_____)

入學前收取總費用 Total before enrollment / Tổng chi phí nhận trước khi nhập học :

_____ (USD/_____)

日期 Date / Ngày tháng _____

_____ (USD/_____)

後續還款對象及計畫

Plan of loan payment

Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này

➤ 誰還款 *Who will pay* / Ai trả tiền

➤ 還款給誰 *Pay to whom* / Hoàn trả tiền cho ai

➤ 怎麼還 *How to pay* / Hoàn trả thế nào

家長英文姓名 English Name of Parent / Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh :

簽名 Signature / Chữ ký : _____

學生英文姓名 English Name / Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh :

簽名 Signature

Ký tên :

指紋畫押 Fingerprint

Lấn vân tay :

(日 dd / 月 mm / 年 yyyy)

入學管道 Apply from / Kênh nhập học :

自行申請(大仁)

Self-apply / Tự xin học (Minh Tân)

代辦 Agency / Dịch vụ _____

學校 School / Nhà trường _____

政府 Government / Chính phủ _____

華語課程培訓時刻表 :

Chinese course schedule :

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung

培訓期間 Course duration / Thời gian đào tạo:

____ / ____ / ____ 至 to / đến ____ / ____ / ____

培訓總時數 Course total hours / Tổng số giờ đào tạo :

每週 Mỗi tuần _____ 天 ngày
(days in a week)

每天 Mỗi ngày _____ 小時 tiếng
(hours in a day)

總時數 Total / Tổng số giờ

_____ 小時 hours / tiếng

政府單位 *The Government Offices*
The Government Offices/ Đơn vị chính phủ

單位名稱 <i>Office name</i> Tên Đơn vị	
中華民國駐外辦事處 <i>Information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices</i> Văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 <i>For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, ROC (Taiwan).</i> Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址: http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE <i>Website: http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE</i>
外交部 領事事務局 <i>Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs</i> Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 <i>Resident Visa application</i> Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú <i>TEL: +886-2-2343-2885 or 2895</i> 網址: http://www.boca.gov.tw <i>Website: http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2</i>
內政部 入出國及移民署 <i>National Immigration Agency</i> Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 <i>ARC application</i> Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài <i>TEL: +886-2-2388-9393 ext.2637</i> 網址: http://www.immigration.gov.tw <i>Website: http://www.immigration.gov.tw/</i>
教育部 國際暨兩岸教育司 <i>Department of International and Cross-strait Education of the Ministry of Education</i> Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 <i>Coordination of international and cross-strait related issues</i> Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan <i>TEL: +886-2-7736-5606</i> 網址: http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx <i>Website: http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</i>
外國人在臺生活資訊服務網 <i>Information for Foreigners</i> Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 <i>Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan.</i> Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan <i>TEL: +886-0800-024-111</i> 網址: http://iff.immigration.gov.tw <i>Website: http://iff.immigration.gov.tw</i>

保險 *Insurance*

Bảo hiểm

外國新生醫療保

New International Students' Medical Insurance

Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 *Instruction* / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT\$3,000 元/第一學期

Payment: NT\$ 3,000 for first semester

Chi phí: NT\$ 3000 / học kỳ I

全民健康保險

National Health Insurance (NHI)

Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 *Instruction* / Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$150) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NT\$ 4,956 元/學期

Payment: NT\$4,956 (US\$150) / semester

Chi phí: NT\$ 4,956 (150 USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”.

網址：<http://www.nhi.gov.tw/>

Website : <http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

外僑居留證 *Alien Resident Certificate (ARC)* Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 *Instruction* / Giải thích

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.

費用 NT\$ 1,000 元整/年

Payment NT\$ 1,000 (US\$34) /year

Chi phí: NT\$ 1000 / năm

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出

For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”.

網址: <http://www.immigration.gov.tw/>

Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

工作許可證 *Work Permit* Work Permit/Giấy phép làm việc

說明 *Instruction* / Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用: NT\$100 元整/六個月

Payment: NT\$ 100 (US\$3.4) for six months

Chi phí: NT\$ 100 / 6 tháng

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『行政院勞工委員會職業訓練局』

For more information, please visit the Bureau of Employment and Vocational Training.

Quy định chi tiết hãy xem tại “Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính”.

網址: <http://www.evta.gov.tw/home/index.asp>

Website : <http://www.evta.gov.tw/eng/home/index.asp>

停留簽證轉換至居留簽證

The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan

Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note: If you get the RESIDENT VISA before coming to Taiwan, you need not change your own VISA.

Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明 *Instruction* / Giải thích

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證

Foreign nationals, who have entered ROC with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.

Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.

注意事項 *Note* / Nội dung chú ý

使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限

Foreigners who come to ROC with a VISA upon Arrival, with a VISA exemption, or with a VISA other than Student Status Visa can not ask for visa extension for purpose of pursuing education.

Người miễn visa nhập cảnh hoặc nhập cảnh bằng visa quá cảnh, hoặc sang Đài Loan bằng visa lưu trú không phải vì mục đích học tập, thì không được lấy lý do du học yêu cầu cấp đổi sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời hạn lưu trú.

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Website :

<http://www.boca.gov.tw>

Quy định cụ thể xin hãy xem tại “Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao”, website: <http://www.boca.gov.tw>

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「大仁科技大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of "TAJEN UNIVERSITY International Industry- University Cooperative Program Appeal Form" must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của Trường đại học công nghệ Daren”, quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。

The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed:

Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết:

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際教育與交流中心回覆申訴人。

The result of the appeal will be hosted by the International Education and Exchange Center o that is one time of limited.

Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới người khiếu nại

大仁科技大學國際學生產學合作專班申訴書

International Industry-University Cooperative Program Appeal Form

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế của Trường đại học công nghệ Daren

姓名 <i>Full Name (in Print)</i> Họ tên đầy đủ	中文姓名 <i>Chinese name</i> Tên tiếng Trung		
	英文姓名 <i>English name</i> Tên tiếng Anh		
系所 <i>Department</i> Khoa		護照號碼 <i>Passport No.</i> Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> Điện thoại bàn/Điện thoại di động		電子郵件E-mail address Địa chỉ email	
地址 <i>Address</i> Địa chỉ			
申訴事由 <i>Reason for appeal</i> Lý do khiếu nại			
建議事項 <i>Suggestions</i> Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 <i>Signature</i> Chữ ký người đăng ký			
日期 <i>Date</i> Ngày tháng			

day 日/month 月/year 年

From / Từ:

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)* / **Họ tên tiếng Trung** (nếu có) : _____

英文姓名 *Name in English* / **Họ tên tiếng Anh** : _____

地址 *Address* / **Địa chỉ** : _____

國家別 *Country* / **Quốc gia** : _____

連絡電話 *Phone number* / **Điện thoại liên hệ** : _____

To / Đến:

大仁科技大學(國際合作中心)

Trường đại học công nghệ Daren

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address：No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 90741, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.

Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.